TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Tầng 2, tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3 911 1301 Fax: (84.8) 3 911 1300 Website: http://www.pvtrans.com

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II NĂM 2022

Tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NĂM 2022

Tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM
Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.045.816.535.722**	**2.668.768.995.397**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**489.488.282.437**	**274.769.924.230**
1. Tiền	111	1	98.488.282.437	124.269.924.230
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	391.000.000.000	150.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.430.300.000.000**	**1.387.300.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	1.430.300.000.000	1.387.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.036.508.619.560**	**946.287.801.515**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	894.189.090.833	803.056.484.088
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.054.045.350	3.360.887.233
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	3	137.348.029.874	142.952.976.691
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4	(3.082.546.497)	(3.082.546.497)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**75.632.030.473**	**47.170.027.873**
1. Hàng tồn kho	141	5	75.632.030.473	47.170.027.873
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13.887.603.252**	**13.241.241.779**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11b	13.387.863.910	8.706.105.948
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	-	4.533.180.989
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14b	499.739.342	1.954.842
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.539.755.175.174**	**4.602.896.720.519**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**210.106.387.822**	**175.851.784.164**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	3	210.106.387.822	175.851.784.164
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4	-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**2.001.008.342.206**	**2.109.182.700.752**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.000.906.158.619	2.108.812.723.758
- Nguyên giá	222	7	2.978.293.678.248	2.977.824.072.793
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(977.387.519.629)	(869.011.349.035)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9	-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227		102.183.587	369.976.994
- Nguyên giá	228	8	5.706.839.487	5.706.839.487
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(5.604.655.900)	(5.336.862.493)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
1. Nguyên giá	231	10	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.266.331.061.931**	**2.261.850.465.847**
1. Đầu tư vào Công ty con	251	2c	2.217.747.240.000	2.217.747.240.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c	97.000.000.000	97.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2c	45.937.767.300	45.937.767.300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(94.353.945.369)	(98.834.541.453)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**62.309.383.215**	**56.011.769.756**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	21.779.694.537	21.105.092.140
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19a	40.529.688.678	34.906.677.616
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**7.585.571.710.896**	**7.271.665.715.916**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.947.029.933.216**	**2.852.015.220.822**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.630.073.454.507**	**1.433.266.235.486**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		576.730.171.814	491.477.183.241
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.169.749.866	1.250.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a	44.266.767.002	32.452.606.909
4. Phải trả người lao động	314		100.205.420.504	146.528.727.401
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	147.112.671.004	129.770.539.293
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17a	13.278.279.694	5.618.925.683
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	104.156.470.088	86.218.250.710
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12a	301.950.075.990	298.903.209.422
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a	209.875.732.182	133.939.727.809
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		128.328.116.363	107.107.065.018
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.316.956.478.709**	**1.418.748.985.336**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	17b	19.184.167.514	17.500.058.333
6. Phải trả dài hạn khác	336	16b	448.803.033.600	448.803.033.600

7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	12b	830.669.277.595	921.256.566.403
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	13	-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340	18b	18.300.000.000	31.189.327.000
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**4.638.541.777.680**	**4.419.650.495.094**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	20	**4.638.541.777.680**	**4.419.650.495.094**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		726.165.882.833	625.607.883.196
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.843.396.730	44.843.396.730
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		631.020.038.117	512.686.755.168
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		381.961.355.640	9.896.756.982
b. LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		249.058.682.477	502.789.998.186
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quĩ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**7.585.571.710.896**	**7.271.665.715.916**
			-	-

TP.HCM, ngày 22 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Đỗ Đức Hùng	Nguyễn Duyên Hiếu

M.S.D.N: 0302743792 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM
Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ 02 NĂM 2022

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	860.791.383.474	729.487.073.972	1.578.590.376.969	1.403.300.293.485
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		860.791.383.474	729.487.073.972	1.578.590.376.969	1.403.300.293.485
4. Giá vốn hàng bán	11	3	667.866.130.988	560.828.326.995	1.271.638.112.920	1.122.356.430.646
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		192.925.252.486	168.658.746.977	306.952.264.049	280.943.862.839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	41.801.179.041	62.956.252.751	61.301.782.553	90.097.150.475
7. Chi phí tài chính	22	5	21.769.616.269	14.786.281.762	33.942.392.487	24.825.033.251
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		15.875.681.834	14.307.341.824	30.216.599.635	28.406.365.862
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33.941.052.901	30.638.865.713	34.941.746.778	39.597.131.346
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		179.015.762.357	186.189.852.253	299.369.907.337	306.618.848.717
11. Thu nhập khác	31	6	5.303.338.471	220.812.488	8.624.971.683	409.995.699
12. Chi phí khác	32	7	(506.040.726)	137.363.635	404.908.045	606.786.348
13. Lợi nhuận khác	40		5.809.379.197	83.448.853	8.220.063.638	(196.790.649)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		184.825.141.554	186.273.301.106	307.589.970.975	306.422.058.068
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	39.601.333.676	34.675.627.672	64.154.299.560	58.705.379.064
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	(5.623.011.062)	(4.167.124.563)	(5.623.011.062)	(4.167.124.563)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		150.846.818.940	155.764.797.997	249.058.682.477	251.883.803.567
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		466	481	770	778
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP.HCM, ngày 22 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Thương		
	Đỗ Đức Hùng	Nguyễn Duyên Hiếu

M.S.D.N: 0302743... C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM
Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**307.589.970.975**	**306.422.058.068**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	108.643.964.001	97.544.191.968
- Các khoản dự phòng	03	(23.249.577.491)	(10.314.513.076)
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	(1.957.133.634)	(227.065.390)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(45.965.607.975)	(46.858.650.488)
- Chi phí lãi vay	06	15.875.681.834	28.406.365.862
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**360.937.297.710**	**374.972.386.944**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(103.793.809.928)	(25.606.883.217)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(25.080.086.894)	(2.258.077.635)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	88.736.042.060	84.927.316.320
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	3.149.053.898	25.391.449.990
- Tiền lãi vay đã trả	13	(18.749.985.180)	(15.936.042.086)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(64.154.299.560)	(62.731.550.676)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	141.007.442	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(6.103.641.883)	(5.277.063.039)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**235.081.577.665**	**373.481.536.601**
II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(325.501.970.981)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(909.000.000.000)	(822.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	950.000.000.000	712.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(183.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.996.001.202	49.644.956.085
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**78.996.001.202**	**(569.457.014.896)**
III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	294.497.600.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(99.359.220.660)	(193.343.414.254)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chánh	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(99.359.220.660)**	**101.154.185.746**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**214.718.358.207**	**(94.821.292.549)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	274.769.924.230	690.630.196.183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**489.488.282.437**	**595.808.903.634**

TP.HCM, ngày 12 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Đức Hùng		Nguyễn Duyên Hiếu

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Mẫu số B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02 NĂM 2022

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty là một công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 ngày 07/05/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và giấy phép điều chỉnh.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí, cho thuê tàu biển và phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước. Kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, dịch vụ sửa chữa tàu biển và các dịch vụ hàng hải khác...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:	Vốn góp	Sở hữu/Biểu quyết
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	612.000.000.000	64,92 %
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	405.632.000.000	69,63 %/53,75%
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	379.323.470.000	67,98 %
- Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	156.000.000.000	99,85 %
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	161.373.610.000	51,87%/52,32%
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	107.800.000.000	50,50 %
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	48.670.000.000	48,67 %
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	387.600.000.000	51,00 %
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	7.600.000.000	50,67 %
6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:	**Vốn góp**	**Sở hữu/Biểu quyết**
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	97.000.000.000	48,50 %

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh TCT - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí

- Chi nhánh TCT - Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của đơn vị bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc ngày 31/12/2022
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo qui định của Bộ tài chính hướng dẫn;

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

+ Các khoản đầu tư vào công ty con: Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con;

+ Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Công ty có ảnh hưởng đáng kể và thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này;

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Khi lập BCTC, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của BCĐKT có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác, đồng thời phải xác định các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được;

+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước, xuất trước;

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ;

+ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập BCTC;

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý.TSCĐ vô hình là Phần mềm quản lý;

+ Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013;

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh;

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Trường hợp tại thời điểm ghi nhận đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, thì thuế suất áp dụng để ghi nhận tài sản thuế được tính theo thuế suất mới.

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại;

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty đồng thời phân loại với thời hạn dưới một năm và từ một năm trở lên;

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Khi lập BCTC, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của BCĐKT có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác, đồng thời phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC;

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính;

+ Các chi phí đi vay và nợ phải trả thuê tài chính liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan;

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả này tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó;

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện;

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi;

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+ Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của CSH, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của CSH: doanh nghiệp chỉ hạch toán vào "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền. Doanh thu và chi phí tạo ra khoản doanh thu đó phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp;

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu;

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Chi phí bán hàng ghi nhận phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; BHXH, BHYT, KPCĐ, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên ; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng ; dịch vụ mua ngoài ; chi phí bằng tiền khác;

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Đơn vị căn cứ vào BCTC để ghi nhận số thuế TNDN tạm phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế TNDN phải nộp thêm vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Trường hợp số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm báo cáo, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp;

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác;

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Tổng công ty có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền

	30/06/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	1.145.648.870	244.054.900
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	97.342.633.567	124.025.869.330
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	391.000.000.000	150.500.000.000
Cộng	**489.488.282.437**	**274.769.924.230**

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
b1) Ngắn hạn	1.430.300.000.000	1.430.300.000.000	1.387.300.000.000	1.387.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.430.300.000.000	1.430.300.000.000	1.387.300.000.000	1.387.300.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	1.430.300.000.000	**1.430.300.000.000**	**1.387.300.000.000**	**1.387.300.000.000**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	**2.217.747.240.000**	**(94.353.945.369)**	**2.123.393.294.631**	**2.217.747.240.000**	**(98.834.541.453)**	**2.118.912.698.547**
- Cty CP VTDK Thái Bình Dương (Sở hữu 64.92% / Biểu quyết 64.92%)	612.000.000.000	-	612.000.000.000	612.000.000.000	-	612.000.000.000
- Cty CP VTXD Phương Nam (Sở hữu 69.63% / Biểu quyết 53.75%)	405.632.000.000	(94.353.945.369)	311.278.054.631	405.632.000.000	(98.834.541.453)	306.797.458.547
- Cty CP VTSPK Quốc tế (Sở hữu 67.98% / Biểu quyết 67.98%)	338.681.670.000	-	338.681.670.000	338.681.670.000	-	338.681.670.000
- Cty CP DV Hàng hải Thăng Long (Sở hữu 99.85% / Biểu quyết 99.85%)	156.000.000.000	-	156.000.000.000	156.000.000.000	-	156.000.000.000
- Cty CP VTD Phương Đông Việt (Sở hữu 51.87% / Biểu quyết 52.32%)	154.869.870.000	-	154.869.870.000	154.869.870.000	-	154.869.870.000
- Cty CP VTDK Hà Nội (Sở hữu 50.50% /Biểu quyết 50.50%)	107.800.000.000	-	107.800.000.000	107.800.000.000	-	107.800.000.000
- Cty CP VTDK Đông Dương (Sở hữu 48.67%/Biểu quyết 48.67%)	43.677.500.000	-	43.677.500.000	43.677.500.000	-	43.677.500.000
- Cty CP VT Nhật Việt (Sở hữu 51.00% / Biểu quyết 51.00%)	391.486.200.000	-	391.486.200.000	391.486.200.000	-	391.486.200.000
- Cty CP VTDK Quảng Ngãi (Sở hữu 50.67% / Biểu quyết 50.67%)	7.600.000.000	-	7.600.000.000	7.600.000.000	-	7.600.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**97.000.000.000**	-	**97.000.000.000**	**97.000.000.000**	-	**97.000.000.000**
- Cty CP dịch vụ khai thác dầu khí PTSC (Sở hữu 48,5% / Biểu quyết 48,5%)	97.000.000.000	-	97.000.000.000	97.000.000.000	-	97.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	**45.937.767.300**	-	**45.937.767.300**	**45.937.767.300**	-	**45.937.767.300**
- PV KEEZ Pte. Ltd (Sở hữu 1,59%)	45.937.767.300	-	45.937.767.300	45.937.767.300	-	45.937.767.300
	2.360.685.007.300	**(94.353.945.369)**	**2.266.331.061.931**	**2.360.685.007.300**	**(98.834.541.453)**	**2.261.850.465.847**

d) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ

e) Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

-

3 Phải thu khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	137.348.029.874	-	142.952.976.691	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	23.300.128.985	-	21.112.419.997	-
- Phải thu người lao động	1.388.428.185	-	60.891.853	-
- Ký cược, ký quỹ	2.686.106.000	-	365.306.000	-
- Các khoản chi hộ	67.912.508.336	-	-	-
- Phải thu khác	42.060.858.368	-	121.414.358.841	-
b) Dài hạn	210.106.387.822	-	175.851.784.164	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1.547.860.000	-	6.213.592.000	-
- Các khoản chi hộ	207.832.090.332	-	-	-
- Phải thu khác	726.437.490	-	169.638.192.164	-
	347.454.417.696	-	318.804.760.855	-

4 Nợ xấu

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá trị nợ gốc	Đã trích lập DP	Giá trị thuần sau khi trích lập	Giá trị nợ gốc	Đã trích lập DP	Giá trị thuần sau khi trích lập
Công ty Cổ phần Vận tải biển Anh Vũ	3.082.546.497	(3.082.546.497)	-	3.082.546.497	(3.082.546.497)	-
	-	-	-	-	-	-
	3.082.546.497	(3.082.546.497)	-	3.082.546.497	(3.082.546.497)	-

5 Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	1.373.125.512	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	53.496.235.919	-	46.832.678.873	-
- Công cụ, dụng cụ	19.917.125.742	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	845.543.300	-	337.349.000	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
	75.632.030.473	-	47.170.027.873	-

6 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí XDCB dở dang dài hạn				
- Mua sắm	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản				
- Sửa chữa				
	-	-	-	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	-	2.962.035.355.358	15.788.717.435	-	2.977.824.072.793
- Mua trong kỳ		-	-	469.605.455		469.605.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-		-
- Tăng khác		-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)		-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		-	-	-		-
- Giảm khác (-)		-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	-	-	2.962.035.355.358	16.258.322.890	-	2.978.293.678.248
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	853.677.065.350	15.334.283.685	-	869.011.349.035
- Khấu hao trong kỳ		-	107.833.379.551	542.791.043		108.376.170.594
- Tăng khác		-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)		-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		-	-	-		-
- Giảm khác (-)		-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	-	-	961.510.444.901	15.877.074.728	-	977.387.519.629
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	2.108.358.290.008	454.433.750	-	2.108.812.723.758
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	2.000.524.910.457	381.248.162	-	2.000.906.158.619

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	4.287.751.523	1.419.087.964	5.706.839.487
- Mua trong kỳ				-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-	-	-
- Tăng khác				-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)				-	-	-
- Giảm khác (-)				-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	4.287.751.523	1.419.087.964	5.706.839.487
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	3.999.441.199	1.337.421.294	5.336.862.493
- Khấu hao trong kỳ				186.126.737	81.666.670	267.793.407
- Tăng khác				-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)				-	-	-
- Giảm khác (-)				-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	4.185.567.936	1.419.087.964	5.604.655.900
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	288.310.324	81.666.670	369.976.994
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	102.183.587	-	102.183.587

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

11 Chi phí trả trước	**30/06/2022**	**01/01/2022**
a) Ngắn hạn	**13.387.863.910**	**8.706.105.948**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	2.651.292.000	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	10.736.571.910	8.706.105.948
b) Dài hạn	**21.779.694.537**	**21.105.092.140**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	21.524.175.314	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	255.519.223	21.105.092.140
	35.167.558.447	**29.811.198.088**

12 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2022		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**301.950.075.990**	**301.950.075.990**	**143.095.702.033**	**140.048.835.465**	**298.903.209.422**	**298.903.209.422**
Ngân hàng ngoại thương	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải VN	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	35.122.500.000	35.122.500.000	18.098.250.000	17.355.750.000	34.380.000.000	34.380.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	42.933.948.448	42.933.948.448	22.024.786.724	21.393.661.724	42.302.823.448	42.302.823.448
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	67.919.248.790	67.919.248.790	75.447.707.185	74.564.485.615	67.036.027.220	67.036.027.220
Ngân hàng OCBC	37.370.340.000	37.370.340.000	19.157.320.000	18.367.300.000	36.580.320.000	36.580.320.000
Ngân Hàng Tiên Phong - Hội Sở	16.735.276.248	16.735.276.248	8.367.638.124	8.367.638.126	16.735.276.250	16.735.276.250
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	101.868.762.504	101.868.762.504	-	-	101.868.762.504	101.868.762.504
b) Vay dài hạn	**830.669.277.595**	**830.669.277.595**	**9.116.677.935**	**99.703.966.743**	**921.256.566.403**	**921.256.566.403**
Ngân hàng ngoại thương	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải VN	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	114.148.125.000	114.148.125.000	2.621.250.000	17.398.125.000	128.925.000.000	128.925.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	149.844.297.328	149.844.297.328	1.893.375.000	21.466.974.224	169.417.896.552	169.417.896.552
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	227.329.123.101	227.329.123.101	2.208.052.935	33.959.624.395	259.080.694.561	259.080.694.561
Ngân hàng OCBC	102.768.435.000	102.768.435.000	2.394.000.000	18.511.605.000	118.886.040.000	118.886.040.000
Ngân Hàng Tiên Phong - Hội Sở	66.941.105.002	66.941.105.002	-	8.367.638.124	75.308.743.126	75.308.743.126
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	169.638.192.164	169.638.192.164	-	-	169.638.192.164	169.638.192.164
	1.132.619.353.585	1.132.619.353.585	152.212.379.968	239.752.802.208	1.220.159.775.825	1.220.159.775.825

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**01/01/2022**	**Số phải nộp trong năm**	**Số đã thực nộp trong năm**	**30/06/2022**
a) Phải nộp	**32.452.606.909**	**127.566.753.265**	**115.752.593.172**	**44.266.767.002**
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	3.190.054.511	45.793.185.604	42.065.282.488	6.917.957.627
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	94.505.015	94.505.015	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	58.707.962	58.707.962	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.583.427.174	64.154.299.560	55.136.393.058	34.601.333.676
Thuế thu nhập cá nhân	3.633.330.704	16.854.222.771	17.797.083.731	2.690.469.744
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	45.794.520	606.832.353	595.620.918	57.005.955
b) Phải thu	**1.954.842**	**497.784.500**	-	**499.739.342**
Thuế GTGT đầu vào	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	499.739.342	-	499.739.342
Các khoản phải nộp khác	1.954.842	(1.954.842)	-	-

15 Chi phí phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	132.606.908.948	128.746.747.214
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	-
- Các khoản trích trước khác	14.505.762.056	1.023.792.079
Cộng	**147.112.671.004**	**129.770.539.293**
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng	-	-

16 Phải trả khác

	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	
- Kinh phí công đoàn	1.034.834.818	2.802.351.228
- Bảo hiểm xã hội	578.159.287	411.868.182
- Bảo hiểm y tế	130.084.746	93.240.319
- Bảo hiểm thất nghiệp	56.577.102	50.194.371
- Phải trả về ký quỹ	7.015.357.428	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	8.101.070.165
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	3.818.510.290
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	95.341.456.707	70.941.016.155
Cộng	**104.156.470.088**	**86.218.250.710**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	418.803.033.600	418.803.033.600
Cộng	**448.803.033.600**	**448.803.033.600**

17 Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước chưa thực hiện	13.278.279.694	5.618.925.683
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	**13.278.279.694**	**5.618.925.683**
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước chưa thực hiện	19.184.167.514	17.500.058.333
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	**19.184.167.514**	**17.500.058.333**

18 Dự phòng phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	139.861.762.569	133.939.727.809
- Dự phòng phải trả khác	70.013.969.613	-
Cộng	**209.875.732.182**	**133.939.727.809**
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	-	31.189.327.000
- Dự phòng phải trả khác	18.300.000.000	-
Cộng	**18.300.000.000**	**31.189.327.000**

19 **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày : 01/01/2022	34.906.677.616
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác chuyển vào KQKD trong kỳ	5.623.011.062
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày : 30/06/2022	**40.529.688.678**

20 **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	**3.236.512.460.000**	**504.775.057.115**	**44.843.396.730**	**483.380.707.322**	**4.269.511.621.167**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ		-	-	502.789.998.186	**502.789.998.186**
- Tăng khác	-	120.832.826.081			**120.832.826.081**
- Giảm vốn trong kỳ (-)		-		-	-
- Lỗ trong kỳ (-)				-	-
- Giảm khác (-)				(473.483.950.340)	**(473.483.950.340)**
		-	-		
Số dư cuối năm trước	**3.236.512.460.000**	**625.607.883.196**	**44.843.396.730**	**512.686.755.168**	**4.419.650.495.094**
Số dư đầu năm báo cáo	**3.236.512.460.000**	**625.607.883.196**	**44.843.396.730**	**512.686.755.168**	**4.419.650.495.094**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ		-	-	249.058.682.477	**249.058.682.477**
- Tăng khác	-	100.557.999.637	-		**100.557.999.637**
- Giảm vốn trong kỳ (-)		-		-	-
- Lỗ trong kỳ (-)				-	-
- Giảm khác (-)				(130.725.399.528)	**(130.725.399.528)**
Số dư cuối kỳ báo cáo	**3.236.512.460.000**	**726.165.882.833**	**44.843.396.730**	**631.020.038.117**	**4.638.541.777.680**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**30/06/2022**	**01/01/2022**
- Vốn góp của công ty mẹ	1.650.664.920.000	1.650.664.920.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.585.847.540.000	1.585.847.540.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
	3.236.512.460.000	**3.236.512.460.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức	**30/06/2022**	**01/01/2022**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	323.651.246.000	-

đ) Cổ phiếu	30/06/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	323.651.246	323.651.246
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	323.651.246	323.651.246
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	323.651.246	323.651.246

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnđ/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	30/06/2022	01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển	726.165.882.833	625.607.883.196
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	44.843.396.730	44.843.396.730

21 Nguồn kinh phí

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/06/2022	01/01/2022
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	1.184.746	1.351.279
- EUR	316	321

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quí 02/2022	Quí 02/2021
- Doanh thu dịch vụ vận tải	593.180.824.370	462.061.428.145
- Doanh thu dịch vụ hàng hải dầu khí	225.857.718.966	217.578.967.930
- Doanh thu dịch vụ thương mại	14.902.420.112	10.527.778.382
- Doanh thu dịch vụ khác	26.850.420.026	39.318.899.515
Cộng	**860.791.383.474**	**729.487.073.972**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quí 02/2022	Quí 02/2021
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3 Giá vốn hàng bán	Quí 02/2022	Quí 02/2021
- Giá vốn dịch vụ vận tải	449.204.656.448	356.843.423.030
- Giá vốn dịch vụ hàng hải dầu khí	184.171.686.754	172.851.627.180
- Giá vốn dịch vụ thương mại	13.751.099.437	9.964.225.743
- Giá vốn dịch vụ khác	20.738.688.349	21.169.051.042
Cộng	**667.866.130.988**	**560.828.326.995**

4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quí 02/2022	Quí 02/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.237.296.074	23.272.643.428
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.505.412.310	37.685.785.365
- Lãi chênh lệch tỷ giá	58.470.657	1.997.823.958
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**41.801.179.041**	**62.956.252.751**

5 Chi phí tài chính

	Quí 02/2022	Quí 02/2021
- Lãi tiền vay	15.875.681.834	14.307.341.824
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.182.090.825	27.790.870
- Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(2.288.156.390)	4.557.558.239
- Chi phí tài chính khác	-	(4.106.409.171)
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	**21.769.616.269**	**14.786.281.762**

6 Thu nhập khác

	Quí 02/2022	Quí 02/2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Các khoản khác	5.303.338.471	220.812.488
Cộng	**5.303.338.471**	**220.812.488**

7 Chi phí khác

	Quí 02/2022	Quí 02/2021
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Chi phí khác	(506.040.726)	137.363.635
Cộng	**(506.040.726)**	**137.363.635**

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quí 02/2022	Quí 02/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.799.180.070	58.153.466.668
- Chi phí nhân công	15.543.287.818	17.172.044.437
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.006.287.529	50.961.477.319
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.128.073.137	104.226.293.109
- Chi phí khác bằng tiền	410.330.355.335	360.953.911.175
Cộng	**701.807.183.889**	**591.467.192.708**

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quí 02/2022	Quí 02/2021
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quí 02/2022	Quí 02/2021
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	184.825.141.554	186.273.301.106
- Điều chỉnh trong kỳ:	13.181.526.826	(12.895.162.746)
+ *Thu nhập không chịu thuế*	(19.400.000.000)	(38.783.892.215)
+ *Các khoản chi phí không được khấu trừ*	32.581.526.826	25.888.729.469
+ *Điều chỉnh từ năm trước*	-	-
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	198.006.668.380	173.378.138.360
- Lỗ năm trước mang sang (-)	-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**39.601.333.676**	**34.675.627.672**

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quí 02/2022	Quí 02/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(5.623.011.062)	(4.167.124.563)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (5.623.011.062) (4.167.124.563)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

IX. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:	**Quí 02/2022**	**Quí 02/2021**
- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:	-	-

b) Công cụ tài chính:

b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	**30/06/2022**	**01/01/2022**
+ Các khoản vay	1.132.619.353.585	1.220.159.775.825
Trừ : Tiền và tương đương tiền	489.488.282.437	274.769.924.230
+ Nợ thuần	643.131.071.148	945.389.851.595
+ Vốn chủ sở hữu	4.638.541.777.680	4.419.650.495.094
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	**0,14**	**0,21**

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :	**30/06/2022**	**01/01/2022**
Tài sản tài chính		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	489.488.282.437	274.769.924.230
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.237.172.533.847	1.118.717.806.593
+ Đầu tư tài chính	1.476.237.767.300	1.433.237.767.300
Tổng cộng	**3.202.898.583.584**	**2.826.725.498.123**
Công nợ tài chính		
+ Các khoản vay	1.132.619.353.585	1.220.159.775.825
+ Phải trả người bán và phải trả khác	1.127.890.019.549	1.023.140.813.451
+ Chi phí phải trả	147.112.671.004	129.770.539.293
Tổng cộng	**2.407.622.044.138**	**2.373.071.128.569**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**795.276.539.446**	**453.654.369.554**

Tính thanh khoản này được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính thời điểm sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

a) Cổ tức:	**Quí 02/2022**	**Quí 02/2021**
Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	-	-
Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế	-	36.577.620.000
Công ty CP Vận tải dầu khí Quảng Ngãi	-	-
Công ty CP Vận tải dầu khí Đông Dương	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	-
Công ty CP Dịch vụ Khai thác dầu khí PTSC	19.400.000.000	-

Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu	-	-
PVKEEZ Pte Ltd	1.117.000.000	1.107.448.000
Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội	-	-
	20.517.000.000	**37.685.068.000**

b) Nghiệp vụ, số dư Tổng công ty với các đơn vị thành viên:

Quí 02/2022	Doanh thu DV & TM	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Cty CP VTDK Thái Bình Dương	24.126.784.097	-	85.777.031.425	279.986.897.910	471.890.747.536	3.850.590.358
- Cty CP VTXD Phương Nam	35.714.430.750	-	16.095.672.694	-	53.192.542.581	3.067.871.410
- Cty CP VT SP khí Quốc tế	-	-	-	-	10.245.889.979	-
- Cty CP DV Hàng hải Thăng Long	-	-	-	-	681.181.958	-
- Cty CP VT & Tiếp vận Phương Đông Việt	27.723.567.536	-	5.603.553.257	-	-	-
- Cty CP VTDK Hà Nội	5.694.780.000	-	-	-	75.000.000	782.674.351
- Cty CP Dịch vụ Khai thác dầu khí PTSC	-	-	-	-	-	-
- Cty CP VTDK Đông Dương	1.786.633.879	-	(2.309.874.010)	-	266.710.400	-
- Cty CP VT Nhật Việt	9.919.000.000	-	7.180.920.000	-	-	-
- Cty CP VTDK Quảng Ngãi	-	-	-	-	808.782.074	-
	104.965.196.262	-	112.347.303.366	279.986.897.910	537.160.854.528	7.701.136.119

c) Nghiệp vụ, số dư TCT với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt nam:	Quí 02/2022	Quí 02/2021
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	610.540.226.882	519.398.606.564
- Chi phí lãi vay	5.456.778.340	5.904.149.465
- Phải thu thương mại	664.765.819.288	690.739.884.397
- Phải thu khác	7.644.465.154	10.739.580.909
- Phải trả thương mại	14.796.711.736	25.761.203.458
- Phải trả khác	467.663.387.520	630.398.839.460

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản trị, quản lý. Cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận	Quí 02/2022	Quí 02/2021
+ Dịch vụ vận tải	593.180.824.370	462.061.428.145
+ Dịch vụ hàng hải dầu khí	225.857.718.966	217.578.967.930
+ Dịch vụ khác	26.850.420.026	10.527.778.382
+ Thương mại	14.902.420.112	39.318.899.515
	860.791.383.474	**729.487.073.972**

b) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận	Quí 02/2022	Quí 02/2021
+ Dịch vụ vận tải	449.204.656.448	356.843.423.030
+ Dịch vụ hàng hải dầu khí	184.171.686.754	172.851.627.180
+ Dịch vụ khác	20.738.688.349	9.964.225.743
+ Thương mại	13.751.099.437	21.169.051.042
	667.866.130.988	**560.828.326.995**

5 **Thông tin so sánh**

	Quí 02/2022	Quí 02/2021	Chênh lệch	% CL / 2021
Doanh thu thuần về bán hàng và dịch v	860.791.383.474	729.487.073.972	131.304.309.502	18,00%
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	150.846.818.940	155.764.797.997	(4.917.979.057)	-3,16%

Nguyên nhân:

* Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ Quý 02/2022 tăng khoảng 18,00% so với Quý 2/2021 : Chủ yếu tăng từ doanh thu dịch vụ vận tải do giá cước tăng theo giá nhiên liệu, các tàu khai thác đủ chuyến và có bổ sung thêm tàu mới.

* Lợi nhuận sau thuế Quý 02/2022 giảm nhẹ khoảng 3,16% so với Quý 2/2021 : Chủ yếu giảm từ hoạt động tài chính do cổ tức được chia bằng tiền ghi nhận trong Quý 2/2022 từ các ĐVTV, Công ty con/ Công ty liên kết có giá trị thấp hơn cùng kỳ năm 2021.

6 **Thông tin về hoạt động liên tục**

7 **Những thông tin khác**

TP.HCM, ngày 22 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		M.S.D.N: 0302743192-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH
	Đỗ Đức Hùng	Nguyễn Duyên Hiếu